

Số: /BC-STP

An Giang, ngày tháng năm 2026

BÁO CÁO

Kết quả thẩm định dự thảo Nghị quyết quy định mức chi phí quản lý thực hiện Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng do ngân sách Trung ương đảm bảo trên địa bàn tỉnh An Giang

Sở Tư pháp nhận được Công văn số 5117/SNV-KHTC ngày 28/5/2026 của Sở Nội vụ về việc thẩm định hồ sơ dự thảo Nghị quyết quy định mức chi phí quản lý thực hiện Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng do ngân sách Trung ương đảm bảo trên địa bàn tỉnh An Giang. Sở Tư pháp đã tổ chức thẩm định và báo cáo kết quả như sau:

I. TÍNH HỢP HIẾN, HỢP PHÁP VÀ TÍNH THỐNG NHẤT CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT VỚI HỆ THỐNG PHÁP LUẬT

Tại khoản 1 Điều 7 Thông tư số 44/2022/TT-BTC ngày 21/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí chi thường xuyên thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 3 Điều 1 Thông tư số 95/2025/TT-BTC ngày 20/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 44/2022/TT-BTC ngày 21 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí chi thường xuyên thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý, quy định:

“1. Chi phí quản lý để thực hiện các hoạt động nghiệp vụ về quản lý đối tượng, hồ sơ, quản lý tài chính, kế toán và tổ chức thực hiện chi trả.

Mức chi phí quản lý bằng 1,7% tổng kinh phí thực hiện các chính sách ưu đãi người có công với cách mạng (trừ kinh phí hỗ trợ các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng và chi công tác mộ liệt sĩ, nghĩa trang liệt sĩ), được bố trí trong dự toán kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng hàng năm của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Bộ trưởng Bộ Nội vụ đề xuất phân bổ tỷ lệ chi phí quản lý cùng với phương án đề xuất phân bổ kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng gửi Bộ Tài chính, bảo đảm chi phí quản lý phù hợp với đặc thù của từng địa phương và trong phạm vi dự toán được giao cho công tác quản lý của toàn ngành. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định tỷ lệ chi phí quản lý tùy theo

điều kiện địa bàn và thực tế số lượng đối tượng người có công với cách mạng của từng địa phương, bảo đảm trong phạm vi dự toán được giao cho công tác quản lý của địa phương.”.

Tại điểm e và điểm g khoản 2 Điều 7 Thông tư số 44/2022/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 3 Điều 1 Thông tư số 95/2025/TT-BTC quy định:

“e) Chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả trợ cấp đến người thụ hưởng (đối với trường hợp cơ quan được cấp có thẩm quyền giao thực hiện chi trả): Mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả trợ cấp do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định tùy theo điều kiện địa bàn và thực tế số lượng đối tượng người có công với cách mạng của từng địa phương”.

“- Mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả được xác định theo tỷ lệ phần trăm (%) trên tổng số tiền chi trả chế độ trợ cấp, phụ cấp cho người thụ hưởng do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định tùy theo điều kiện địa bàn và thực tế số lượng đối tượng người có công với cách mạng của từng địa phương”.

Tại điểm a khoản 1 Điều 21 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định:

“Điều 21. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành nghị quyết để quy định:

a) Chi tiết điều, khoản, điểm và các nội dung khác được giao trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên;”.

Do đó, việc cơ quan soạn thảo tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức chi phí quản lý thực hiện Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng do ngân sách Trung ương đảm bảo trên địa bàn tỉnh An Giang là ***cần thiết và đúng thẩm quyền***.

II. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH CỦA DỰ THẢO

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức chi phí quản lý thực hiện Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng do ngân sách Trung ương đảm bảo trên địa bàn tỉnh An Giang theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 1 Thông tư số 95/2025/TT-BTC ngày 20/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 44/2022/TT-BTC ngày 21 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí chi thường xuyên thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan, đơn vị được cấp có thẩm quyền giao thực hiện quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng từ nguồn ngân sách Trung ương đảm bảo trên địa bàn tỉnh.

b) Người trực tiếp thực hiện chi trả trợ cấp hoặc tổ chức dịch vụ chi trả chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng.

c) Các cơ quan, tổ chức và cá nhân khác có liên quan.

III. DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Tại phần số, ký hiệu, đề nghị cơ quan soạn thảo không in đậm số, ký hiệu cho phù hợp.

2. Tại căn cứ thứ nhất, đề nghị cơ quan soạn thảo điều chỉnh cụm từ “số 72/2025/QH” thành “số 72/2025/QH15” cho phù hợp.

3. Tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 1, đề nghị cơ quan soạn thảo điều chỉnh cụm từ “chế độ ưu đãi” thành “chính sách, chế độ ưu đãi” cho phù hợp.

4. Tại Điều 2, dự thảo nêu:

“Điều 2. Tỷ lệ chi phí quản lý; mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả trợ cấp (đối với trường hợp cơ quan được cấp có thẩm quyền giao thực hiện chi trả); mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả

1. Tỷ lệ chi phí quản lý

a) Tỷ lệ chi phí quản lý tại cấp tỉnh là 25% trên tổng chi phí quản lý được giao toàn tỉnh.

b) Tỷ lệ chi phí quản lý tại cấp xã là 75% trên tổng chi phí quản lý được giao toàn tỉnh, trong đó:

- Tỷ lệ % chi phí quản lý trên tổng kinh phí chi trả chế độ chính sách người có công với cách mạng của từng xã chi tiết theo phụ lục đính kèm.

- Đối với các xã, phường, đặc khu quản lý dưới 10 đối tượng trợ cấp hàng tháng được cấp thêm chi phí quản lý là 3% trên tổng kinh phí chi trả chế độ chính sách người có công với cách mạng của xã.

2. Mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả trợ cấp hoặc mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả là 40% trên tổng chi phí quản lý được giao cho cấp xã.”

Tỷ lệ chi phí quản lý, mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả trợ cấp (đối với trường hợp cơ quan được cấp có thẩm quyền giao thực hiện chi trả), mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả quy định tại Điều 2 thuộc chuyên môn của cơ quan soạn thảo, do cơ quan soạn thảo đề xuất và chịu trách nhiệm về nội dung, tuy nhiên phải bảo đảm trong phạm vi dự toán được giao cho công tác quản lý của địa phương.

Đồng thời, đề nghị cơ quan soạn thảo bổ cục Điều 2 thành 02 Điều và trình bày lại cho phù hợp như sau:

“Điều 2. Tỷ lệ chi phí quản lý

1. Tỷ lệ chi phí quản lý tại cấp tỉnh là 25% trên tổng chi phí quản lý được giao toàn tỉnh (chi tiết theo Phụ lục đính kèm).

2. Tỷ lệ chi phí quản lý tại cấp xã là 75% trên tổng chi phí quản lý được giao toàn tỉnh, trong đó:

a) Tỷ lệ % chi phí quản lý trên tổng kinh phí chi trả chính sách, chế độ người có công với cách mạng của cấp xã chi tiết theo Phụ lục đính kèm.

b) Đối với các xã, phường, đặc khu quản lý dưới 10 đối tượng hưởng trợ cấp hàng tháng được cấp thêm chi phí quản lý là 3% trên tổng kinh phí chi trả chính sách, chế độ người có công với cách mạng của cấp xã, phần chi phí này được tính trong tổng mức 75% chi phí quản lý được giao cho cấp xã.

Điều 3. Mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả trợ cấp (đối với trường hợp cơ quan được cấp có thẩm quyền giao thực hiện chi trả), mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả

Mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả trợ cấp hoặc mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả là 40% trên tổng chi phí quản lý được giao cho cấp xã.”.

5. Tại Điều 3, đề nghị cơ quan soạn thảo điều chỉnh cụm từ “*chế độ ưu đãi*” thành “*chính sách, chế độ ưu đãi*” cho phù hợp.

6. Tại Điều 5, đề nghị cơ quan soạn thảo điều chỉnh cụm từ “*thi hành kể từ ngày*” thành “*thi hành từ ngày*” cho phù hợp.

7. Tại phần nơi nhận, đề nghị cơ quan soạn thảo điều chỉnh cụm từ “*Sở, ban, ngành*” thành “*sở, ban, ngành*” cho phù hợp.

8. Đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát toàn văn bản điều chỉnh cụm từ “*chế độ, chính sách*” thành “*chính sách, chế độ*” cho phù hợp theo Thông tư số 95/2025/TT-BTC.

9. Trên cơ sở tiếp thu ý kiến của Sở Tư pháp, đề nghị cơ quan soạn thảo điều chỉnh số thứ tự các Điều cho phù hợp.

IV. DỰ THẢO PHỤ LỤC

1. Tại trích yếu nội dung Phụ lục, đề nghị cơ quan soạn thảo bổ sung cụm từ “**Tỷ lệ % chi phí quản lý của cấp tỉnh và cấp xã**” cho đầy đủ.

2. Tại tên cột thứ nhất, đề nghị cơ quan soạn thảo điều chỉnh cụm từ “**Stt**” thành “**STT**” cho phù hợp.

3. Tại tên cột thứ 3, đề nghị cơ quan soạn thảo điều chỉnh cụm từ “*chế độ chính sách*” thành “*chính sách, chế độ*” cho thống nhất toàn văn bản.

4. Tại tên cột thứ 4, đề nghị cơ quan soạn thảo điều chỉnh cụm từ “*chế độ chính sách*” thành “*chính sách, chế độ*” cho thống nhất toàn văn bản. Đồng thời, điều chỉnh cụm từ “*từng xã*” thành “*cấp xã*” cho phù hợp.

5. Đề nghị rà soát toàn văn bản, điều chỉnh từ “*xã*” thành “*Xã*” cho phù hợp.

6. Tại phần ghi chú, đề nghị cơ quan soạn thảo điều chỉnh cụm từ “*chế độ, chính sách*” thành “*chính sách, chế độ*” cho thống nhất toàn văn bản. Đồng thời, điều chỉnh cụm từ “*Ưu đãi*” thành “*ưu đãi*” cho phù hợp.

7. Tỷ lệ chi phí quản lý quy định tại dự thảo Phụ lục thuộc chuyên môn của cơ quan soạn thảo, do cơ quan soạn thảo đề xuất và chịu trách nhiệm về nội dung, tuy nhiên phải bảo đảm trong phạm vi dự toán được giao cho công tác quản lý của địa phương.

V. DỰ THẢO TỜ TRÌNH

1. Tại đoạn thứ 3 khoản 1 Mục I, đề nghị cơ quan soạn thảo điều chỉnh lỗi đánh máy cụm từ “*sửa đổi, bổ sung*” thành “*sửa đổi, bổ sung*” cho phù hợp.

2. Tại khoản 1 Mục I, đề nghị cơ quan soạn thảo không nêu đoạn “*Ngày 20/10/2025, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 95/2025/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2022/TT-BTC ngày 21/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng chi thường xuyên thực hiện chính sách, chế độ Ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý. Theo đó:*” vì thừa, không cần thiết.

Đồng thời, đề nghị cơ quan soạn thảo điều chỉnh đoạn “*Tại khoản 1 Điều 7 và điểm e, điểm g khoản 2, Điều 7 Thông tư số 44/ 2022/TT- BTC được sửa đổi bổ sung tại điểm a, b, khoản 3, Điều 3 Thông tư số 95/2025/TT-BTC. Quy định như sau:*” thành đoạn “*Tại khoản 1 Điều 7 và điểm e, điểm g khoản 2 Điều 7 Thông tư số 44/2022/TT- BTC được sửa đổi, bổ sung tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều 1 Thông tư số 95/2025/TT-BTC quy định:*” cho phù hợp.

3. Tại khoản 2 Mục III, đề nghị cơ quan soạn thảo điều chỉnh cụm từ “*Sở, ngành, địa phương*” thành “*sở, ban, ngành, địa phương*” cho phù hợp.

4. Tại Mục IV, đề nghị cơ quan soạn thảo điều chỉnh cho thống nhất với dự thảo Nghị quyết.

5. Tại khoản 1 Mục V, đề nghị cơ quan soạn thảo điều chỉnh cụm từ “*Ưu đãi*” thành “*ưu đãi*” cho phù hợp.

6. Trên cơ sở ý kiến của Sở Tư pháp đối với dự thảo Nghị quyết, đề nghị cơ quan soạn thảo điều chỉnh dự thảo Tờ trình thống nhất với dự thảo Nghị quyết.

7. Đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát toàn văn bản khi viện dẫn lần đầu văn bản có liên quan, phải ghi đầy đủ tên loại, số, ký hiệu của văn bản, thời gian

ban hành văn bản, tên cơ quan, tổ chức ban hành văn bản và trích yếu nội dung văn bản (đối với Luật và Pháp lệnh chỉ ghi tên loại và tên của Luật, Pháp lệnh); trong các lần viện dẫn tiếp theo, chỉ ghi tên loại và số, ký hiệu của văn bản đó.

VI. BẢN SO SÁNH, THUYẾT MINH

1. Tại đoạn đầu cột thứ 3, đề nghị cơ quan soạn thảo điều chỉnh đoạn “*Tại khoản 1, Điều 7 và điểm e, điểm g khoản 2, Điều 7 Thông tư số 44/2022/TT-BTC được sửa đổi bổ sung tại điểm a, điểm b, khoản 3, Điều 3 Thông tư số 95/2025/TT-BTC. Quy định như sau:*” thành đoạn “*Tại khoản 1 Điều 7 và điểm e, điểm g khoản 2 Điều 7 Thông tư số 44/2022/TT- BTC được sửa đổi, bổ sung tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều 1 Thông tư số 95/2025/TT-BTC quy định:*” cho phù hợp.

2. Đề nghị cơ quan soạn thảo thuyết minh nội dung quy định tại Điều 2 dự thảo Nghị quyết cho rõ ràng, cụ thể.

3. Tại cột thứ 3, dự thảo nêu: “...(tại điểm d, e, mục 3, điều 3 của Thông tư 95/2025/TT-BTC quy định “*Mức chi thù lao cho người trực tiếp chi trả trợ cấp hoặc mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả được xác định theo tỷ lệ % trên tổng số tiền chi trả chế độ trợ cấp, phụ cấp cho người thụ hưởng do HĐND tỉnh quyết định tùy theo điều kiện địa bàn và thực tế số lượng đối tượng người có công với cách mạng của từng địa phương*”)”.

Đề nghị cơ quan soạn thảo điều chỉnh cho phù hợp như sau:

“*Tại điểm e và điểm g khoản 2 Điều 7 Thông tư số 44/2022/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 3 Điều 1 Thông tư số 95/2025/TT-BTC quy định:*

“*e) Chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả trợ cấp đến người thụ hưởng (đối với trường hợp cơ quan được cấp có thẩm quyền giao thực hiện chi trả): Mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả trợ cấp do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định tùy theo điều kiện địa bàn và thực tế số lượng đối tượng người có công với cách mạng của từng địa phương*”.

“*- Mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả được xác định theo tỷ lệ phần trăm (%) trên tổng số tiền chi trả chế độ trợ cấp, phụ cấp cho người thụ hưởng do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định tùy theo điều kiện địa bàn và thực tế số lượng đối tượng người có công với cách mạng của từng địa phương*”.

4. Trên cơ sở tiếp thu các ý kiến của Sở Tư pháp đối với dự thảo Nghị quyết, đề nghị cơ quan soạn thảo nghiên cứu điều chỉnh cột thứ 2 Bản so sánh, thuyết minh thống nhất với nội dung dự thảo Nghị quyết.

5. Đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát toàn văn bản khi viện dẫn lần đầu văn bản có liên quan, phải ghi đầy đủ tên loại, số, ký hiệu của văn bản, thời gian ban hành văn bản, tên cơ quan, tổ chức ban hành văn bản và trích yếu nội dung

văn bản (đối với Luật và Pháp lệnh chỉ ghi tên loại và tên của Luật, Pháp lệnh); trong các lần viện dẫn tiếp theo, chỉ ghi tên loại và số, ký hiệu của văn bản đó.

VII. BẢN TỔNG HỢP Ý KIẾN, TIẾP THU, GIẢI TRÌNH Ý KIẾN GÓP Ý

Tại khoản 2, đề nghị cơ quan soạn thảo điều chỉnh cụm từ “*Tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình cụ thể như sau*” thành “*Kết quả cụ thể như sau*” cho đúng theo Mẫu số 10 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật.

VIII. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC SOẠN THẢO VĂN BẢN

1. Ngày 03/4/2026, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 220/NQ-TT ban hành danh mục văn bản quy định chi tiết và nội dung giao quy định tại Thông tư số 95/2025/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Cơ quan soạn thảo đã tổ chức lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị có liên quan đối với dự thảo Nghị quyết quy định mức chi phí quản lý thực hiện Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng do ngân sách Trung ương đảm bảo trên địa bàn tỉnh An Giang; đăng tải hồ sơ dự thảo Nghị quyết trên Cổng thông tin điện tử tỉnh để lấy ý kiến; tổng hợp kết quả, giải trình, tiếp thu các ý kiến góp ý trước khi gửi Sở Tư pháp thẩm định.

IX. KẾT LUẬN

Dự thảo Nghị quyết đảm bảo điều kiện trình Ủy ban nhân dân tỉnh để xem xét, quyết định trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua trong trường hợp rà soát, điều chỉnh các ý kiến tại Mục III, Mục IV, Mục V, Mục VI, VII của Báo cáo này.

Trên đây là Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp kính gửi Quý cơ quan./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Văn Phòng UBND tỉnh;
- Sở Nội vụ;
- Giám đốc, Phó Giám đốc Sở;
- Công TTĐT Sở Tư pháp;
- Lưu: VT, XDTHPL, dtcnhung.

GIÁM ĐỐC

Trịnh Tuấn Ngọc